

Số: 677 /TB-ĐHHP

Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2023

THÔNG BÁO
Tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2023

Căn cứ Quyết định số 1070/QĐ-TTg ngày 07/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ cho Trường Đại học Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1899/QĐ-ĐHHP ngày 17/6/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4311/QĐ-ĐHHP ngày 23/11/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc quy định mức thu học phí và các khoản lệ phí các hệ đào tạo năm học 2022-2023 và Quyết định số 4965/QĐ-ĐHHP ngày 27/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 4311/QĐ-ĐHHP ngày 23/11/2022 quy định mức thu học phí và các khoản lệ phí các hệ đào tạo năm học 2022-2023;

Trường Đại học Hải Phòng thông báo kế hoạch tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2023 như sau:

1. Các chuyên ngành, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh

Stt	Chuyên ngành	Chương trình đào tạo theo định hướng	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh		
				Thi tuyển	Xét tuyển	Thi tuyển kết hợp với xét tuyển
1	Quản lý kinh tế (8 31 01 10)	Ứng dụng	80	x	x	x
2	Quản trị kinh doanh (8 34 01 01)	Ứng dụng	45	x	x	x
3	Ngôn ngữ Việt Nam (8 22 01 02)	Nghiên cứu	40	x	x	x
4	Giáo dục học (GD tiểu học: 8 14 01 01)	Nghiên cứu	100	x	x	x
5	LL&PPDH bộ môn Toán (8 14 01 11)	Nghiên cứu	55	x	x	x
6	Kỹ thuật xây dựng (8 58 20 21)	Ứng dụng	30		x	x
	Tổng		350			

2. Hình thức, thời gian đào tạo

- Hình thức: chính quy;
- Thời gian đào tạo: 02 năm.

3. Các môn thi tuyển, tiêu chí xét tuyển và điều kiện về ngoại ngữ.

3.1. Đối với hình thức thi tuyển

Stt	Chuyên ngành đào tạo	Môn thi tuyển sinh		Yêu cầu ngoại ngữ
		Môn cơ bản	Môn cơ sở	
1	Quản lý kinh tế	Kinh tế Chính trị	Kinh tế học	Đánh giá 02 kỹ năng: Đọc, Viết. (tương đương Bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)
2	Quản trị kinh doanh		Ngôn ngữ học ĐC	
3	Ngôn ngữ Việt Nam	Triết học	Lý luận dạy học tiểu học	
4	Giáo dục học (GD tiểu học)	Mác Lênin		
5	LL&PPDH Bộ môn Toán	Giải tích	Đại số	

3.2. Đối với hình thức xét tuyển

Stt	Chuyên ngành đào tạo	Tiêu chí xét tuyển
1	Quản lý kinh tế	- Mức độ phù hợp của ngành, chuyên ngành tốt nghiệp đại học (hoặc tương đương) với ngành, chuyên ngành đăng ký dự tuyển; - Hạng tốt nghiệp đại học được thể hiện trên văn bằng tốt nghiệp; - Điểm trung bình chung toàn khóa ở trình độ đại học thể hiện trên bảng điểm tốt nghiệp hoặc phụ lục văn bằng; - Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Thí sinh chưa có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu trên phải tham gia đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường tổ chức. - Công bố khoa học. - Đối tượng ưu tiên quy định tại mục 5 của Thông báo này;
2	Quản trị kinh doanh	
3	Ngôn ngữ Việt Nam	
4	Giáo dục học (GD tiểu học)	
5	LL&PPDH Bộ môn Toán	
6	Kỹ thuật xây dựng	

3.3 Điều kiện miễn thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào

Ứng viên có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu sau được miễn thi đánh giá năng lực ngoại ngữ:

(1) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

(2) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường ĐHHP cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

(3) Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (quy định tại Phụ lục 2 của Thông báo này) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

4. Điều kiện dự tuyển

a) Yêu cầu đối với người dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu, cụ thể:

+ Ngành đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi, không phải học bổ sung kiến thức;

+ Ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

* Ghi chú:

+ Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

+ Nội dung, khối lượng kiến thức các học phần bổ sung quy định tại Phụ lục 1 của Thông báo này.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên. Văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 của Thông báo này.

b) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

5. Đối tượng ưu tiên và mức ưu tiên

a) Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (*tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển*) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

b) Mức ưu tiên

- Người thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục a, khi thi tuyển được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ, theo thang điểm 100 (*nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo quy định*) và cộng vào kết quả thi 1,0 điểm theo thang điểm 10 cho môn thi Cơ bản hoặc môn thi Cơ sở;

- Người thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục a, khi xét tuyển được cộng 10,0 điểm theo thang điểm 100 vào tổng điểm xét tuyển.

6. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

(1) Sơ yếu lý lịch (*theo mẫu*) có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự nơi người dự tuyển đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển đang cư trú;

(2) Đơn xin dự tuyển (*theo mẫu*);

(3) Bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học (*02 bản sao chứng thực*);

(4) Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động để chứng nhận thời gian thâm niên công tác (*01 bản sao chứng thực*);

(5) Các loại giấy tờ về đối tượng ưu tiên nếu có (*01 bản sao chứng thực*);

(6) Bằng và bảng điểm đại học ngoại ngữ hoặc chứng chỉ ngoại ngữ nếu có (*02 bản sao chứng thực*);

(7) Giấy chứng nhận kết quả học bổ sung kiến thức nếu có (*01 bản sao chứng thực*);

(8) Quyết định hoặc công văn giới thiệu đi dự tuyển của thủ trưởng cơ quan quản lý đối với thí sinh do cơ quan cử đi (không yêu cầu đối với thí sinh tự do);

(9) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một cơ sở y tế được cấp giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định, thời hạn không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;

- (10) 04 ảnh 03 cm x 04 cm (ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm sinh ở mặt sau);
- (11) 04 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ cần gửi đến cho thí sinh;
- (12) Giấy chứng nhận của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tính hợp pháp của văn bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng (01 bản sao chứng thực);
- (13) Công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu nếu người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học loại trung bình hoặc trung bình khá đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu (01 bản sao).
- (14) Giấy khai sinh (01 bản sao chứng thực).

7. Mức thu lệ phí tuyển sinh

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000đ/hồ sơ;
- Lệ phí thi: 120.000đ/môn;
- Lệ phí xét tuyển: 480.000đ/ hồ sơ;
- Lệ phí ôn tập (nếu có): 313.000đ/tín chỉ
- Học phí bổ sung kiến thức (nếu có): 313.000đ/tín chỉ

8. Dự kiến kế hoạch tuyển sinh cụ thể

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký: từ ngày 06/02/2023 đến hết ngày 14/5/2023. Đối tượng phải học bổ sung kiến thức nộp hồ sơ trước ngày 09/4/2023.
- Thời gian học bổ sung kiến thức: dự kiến bắt đầu từ ngày 15/4/2023 tại Trung tâm Ngoại ngữ số 49 đường Trần Phú, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Thời gian thi tuyển: dự kiến ngày 27 và 28/5/2023 tại Trường Đại học Hải Phòng, số 171 đường Phan Đăng Lưu, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.
- Thời gian xét tuyển dự kiến ngày 03/6/2023 tại Trường Đại học Hải Phòng, số 171 đường Phan Đăng Lưu, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.
- Thời gian công bố kết quả tuyển sinh và khai giảng: dự kiến cuối tháng 6/2023.

Mẫu hồ sơ tuyển sinh tải tại website Trường Đại học Hải Phòng: www.dhhp.edu.vn.

Hồ sơ tuyển sinh nộp tại Phòng 209, Tầng 2, Nhà A6 - Trường Đại học Hải Phòng, số 171 đường Phan Đăng Lưu, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng (Từ Thứ Hai đến Thứ Sáu).

Mọi chi tiết xin liên hệ: Phòng Quản lý sau đại học - Trường Đại học Hải Phòng;

Điện thoại: 0225.3591.464/ 0982.700.135 (Chuyên viên Đỗ Thị Huyền Trang).

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Các sở, ban, ngành TP Hải Phòng;
- Các cơ sở GD - ĐT có liên quan;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, P. QLSDH

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đoàn Quang Mạnh

Phụ lục 1: Danh mục ngành đúng, ngành gần và các học phần bổ sung kiến thức của các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Trường ĐHHP.

(Kèm theo Thông báo số 677 /TB-ĐHHP ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

1. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngành đúng Quản trị kinh doanh; Marketing; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị nhân lực.	Không phải học bổ sung kiến thức		
2	Ngành gần:			Chương trình định hướng ứng dụng
	Nhóm 1: Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị du lịch; Quản trị lữ hành; Kinh tế du lịch; Khoa học quản lý; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý dự án; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế vận tải; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Kinh doanh thương mại; Kinh tế du lịch; Kế toán - Kiểm toán; Bảo hiểm; Tài chính - Ngân hàng; Quản lý kinh tế; Công nghệ tài chính; Kinh tế số.	03 học phần 1. Quản trị chiến lược 2. Quản trị kinh doanh 3. Quản trị nhân sự	02 02 02	
	Nhóm 2: Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Quản lý giáo dục; Quản lý văn hóa; Kinh tế chính trị; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Luật kinh tế; Kinh doanh xuất bản phẩm; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý đô thị và công trình; Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên nước; Quản lý thủy sản; Quản lý bệnh viện; Tổ chức và quản lý y tế; Quản lý thể dục thể thao; Kinh tế gia đình; Quản lý hoạt động bay; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông; Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai.	06 học phần Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần: 4. Quản trị học 5. Kinh tế học 6. Marketing căn bản	02 02 02	

2. Chuyên ngành Quản lý kinh tế

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngành đúng: Quản lý kinh tế, Khoa học Quản lý	Không phải học bổ sung kiến thức		Chương trình định hướng ứng dụng
	Ngành gần:			
	Nhóm 1: Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị du lịch; Quản trị lữ hành; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế du lịch; Quản trị nhân lực; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý dự án; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế vận tải; Công nghệ tài chính; Kinh tế số.	03 học phần 1. Chính sách kinh tế - xã hội 2. Quản lý kinh tế 3. Quản lý đầu tư	02 02 02	
2	Nhóm 2: Quản lý giáo dục; Quản lý văn hóa; Kinh tế chính trị; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Luật kinh tế; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Quản lý đô thị và công trình; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên nước; Quản lý thủy sản; Quản lý bệnh viện; Kinh tế lâm nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh tế Thủy lợi; Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên; Kinh doanh xuất bản phẩm; Kinh tế chính trị; Thống kê kinh tế; Quản lý thông tin; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Quản lý thể dục thể thao; Kinh tế gia đình; Quản lý hoạt động bay; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông; Tổ chức và quản lý y tế.	06 học phần <i>Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:</i> 4. Kinh tế học 5. Kinh tế phát triển 6. Khoa học quản lý	02 02 02	

3. Chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngành đúng: Ngôn ngữ học; Sư phạm Ngữ văn; Ngữ văn; Văn học	Không phải bổ sung kiến thức		Chương trình định hướng nghiên cứu
	Ngành gần Nhóm 1 - Sư phạm Văn – Địa; - Sư phạm Văn – Sử; - Sáng tác văn học; - Hán Nôm; - Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	03 học phần 1. Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt 2. Ngữ pháp tiếng Việt 3. Phong cách học tiếng Việt	02 02 02	
2	Nhóm 2 - Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam; - Ngôn ngữ Jrai; - Ngôn ngữ Khmer; - Ngôn ngữ H'mong; - Ngôn ngữ Chăm; - Văn hóa học; - Báo chí; - Truyền thông đa phương tiện; - Truyền thông đại chúng; - Công nghệ truyền thông; - Truyền thông quốc tế; - Quan hệ công chúng; - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, ...).	06 học phần <i>Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:</i> 4. Đại cương ngôn ngữ học 5. Ngữ âm học tiếng Việt 6. Ngữ dụng học	02 02 02	

4. Chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngành đúng: Giáo dục tiểu học, Giáo dục học	Không phải bổ sung kiến thức		
2	Ngành gần Nhóm 1 Sư phạm Toán Sư phạm Ngữ văn Quản lý giáo dục Công nghệ Giáo dục Giáo dục đặc biệt	03 học phần 1. Tiếng Việt và PPDH tiếng Việt ở tiểu học 2. Toán và PPDH Toán ở tiểu học 3. Tự nhiên - Xã hội và PPDH TNXH ở tiểu học	02 02 02	

<p>Nhóm 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tâm lí học - Tâm lí giáo dục - Tâm lí học giáo dục - SP tin học - SP Vật lý - SP Hóa học - SP Sinh học - SP Kỹ thuật công nghiệp - SP Kỹ thuật nông nghiệp - SP Lịch sử - SP Địa lý - SP Âm nhạc - SP Mĩ thuật - SP Khoa học tự nhiên - SP Lịch sử - Địa lý, - SP Tiếng Nhật - Tiếng Trung Quốc, - SP Tiếng Pháp - SP Tiếng Đức - SP Tiếng Jrai - SP Tiếng Khmer - SP Tiếng H'mong - SP Tiếng Chăm - SP Tiếng M'ông - SP Tiếng Xêđăng 	<p>06 học phần</p> <p>Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:</p> <ol style="list-style-type: none"> 4. Toán học 5. Văn học 6. Giáo dục môi trường 	<p>02</p> <p>02</p> <p>02</p>	<p>Chương trình định hướng nghiên cứu</p>
--	---	-------------------------------	---

5. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	<p>Ngành đúng: Cử nhân sư phạm Toán học và Cử nhân Toán học đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.</p>	<p>Không phải bổ sung kiến thức</p>		
2	<p>Ngành gần</p> <p>Nhóm 1</p> <ul style="list-style-type: none"> Sư phạm Toán – Lý Sư phạm Toán – Tin Sư phạm Toán – Hóa Sư phạm Khoa học tự nhiên 	<p>05 học phần</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giải tích hàm 2. Giải tích 3 3. Đại số hiện đại 4. Hình học vi phân 5. Hàm biến phức 	<p>03</p> <p>02</p> <p>02</p> <p>03</p> <p>02</p>	<p>Chương trình định hướng nghiên cứu</p>
	<p>Nhóm 2</p> <p>Cử nhân Toán chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (Toán học, Khoa học tính toán, Toán ứng dụng, Toán cơ, Toán tin...)</p>	<p>04 học phần</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phương pháp dạy học đại cương môn Toán 2. PP dạy học những nội dung cụ thể môn toán 3. Giáo dục học 4. Tâm lý học 	<p>03</p> <p>03</p> <p>03</p> <p>03</p>	

6. Ngành Kỹ thuật xây dựng

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Ngành đúng - Kỹ thuật xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.	Không phải học bổ sung kiến thức		
2	Ngành gần: Nhóm 1: - Xây dựng cầu đường; - Xây dựng cầu hầm; - Quản lý xây dựng; - Kinh tế xây dựng; - Kỹ thuật công trình; - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; - Kỹ thuật công trình biển; - Xây dựng công trình biển - Dầu khí; - Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện; - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Kỹ thuật công trình mỏ; - Địa kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật địa chất; - Địa chất công trình - địa kỹ thuật; - Công trình quốc phòng; - Kỹ thuật trắc địa - bản đồ; - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	03 học phần 1. Kết cấu nhà bê tông cốt thép; 2. Kết cấu nhà thép; 3. Kỹ thuật thi công;	02 02 02	Chương trình định hướng ứng dụng
	Nhóm 2: - Công nghệ kỹ thuật giao thông; - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; - Kỹ thuật cấp thoát nước; - Kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Kiến trúc công trình;	05 học phần <i>Gồm 03 HP nhóm ngành gần và 02 học phần</i> 4. Kỹ thuật thi công 2; 5. Nền và móng.	02 02	

Ghi chú: Các ngành ngoài danh mục này nhưng có điều kiện phù hợp theo từng nhóm ngành quy định trên sẽ được xét dựa trên chương trình đào tạo của ngành đó.



Phụ lục 2: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (Theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2